

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 16-12-2020  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đinh Hữu Hường

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Minh Toàn

Bà Đặng Thị Thu Hiền

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đức Trung - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Lệ Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị NTT; ĐKNKTT: Số 152 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; địa chỉ chỗ ở hiện nay: Thôn D, xã E, huyện F, thành phố Hải Phòng; có mặt.

***- Bị đơn:*** Anh VDV; địa chỉ: Số 152 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10-8-2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị NTT trình bày:

Chị NTT và anh VDV kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Hải Phòng năm 2010. Quá trình chung

sống giữa vợ chồng, có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm, về tính cách nên đã sống ly thân mỗi người một nơi và không còn quan tâm, trách nhiệm đối với nhau. Nay, chị NTT cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh VDV theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Có 02 con là G, sinh ngày 04-12-2010 và H, sinh ngày 09-01-2015. Ly hôn, chị NTT có nguyện vọng được nuôi dưỡng con G; anh VDV nuôi dưỡng con H cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi con, hai bên tự thỏa thuận và thực hiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị NTT không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 05-11-2020, bị đơn anh VDV xác nhận quá trình chung sống vợ chồng giữa Anh và chị NTT có phát sinh mâu thuẫn như chị NTT trình bày là đúng. Nay chị NTT yêu cầu giải quyết ly hôn, anh VDV cũng đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh VDV xác nhận vợ chồng có hai con là G, sinh ngày 04-12-2010 và H, sinh ngày 09-01-2015. Trường hợp ly hôn, anh VDV yêu cầu được nuôi dưỡng con H; chị NTT nuôi dưỡng con G cho đến khi các con thành niên. Việc cấp dưỡng nuôi con, hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh VDV không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án; về quan hệ pháp luật tranh chấp; về tư cách tham gia tố tụng; về việc thu thập chứng cứ; về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát; việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự tại phiên tòa đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 28, 35, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12 -2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho chị NTT ly hôn anh VDV. Về con chung: Giao con G cho chị NTT trực tiếp nuôi dưỡng; giao con H cho anh VDV trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên

không xem xét. Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Chị NTT phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh VDV đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có căn cứ xác định việc vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị NTT kết hôn với anh VDV trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường phường B, quận C, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 79/2010, Quyền số 01/2010 ngày 20-7-2010. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị NTT và anh VDV là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Chị NTT cho rằng quá trình chung sống giữa Chị và anh VDV có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên có bất đồng về quan điểm, về tính cách nên giữa vợ chồng không có sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và đã sống ly thân mỗi người một nơi, không còn quan tâm, trách nhiệm đối với nhau. Về phía anh VDV, cũng xác nhận quá trình chung sống giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và đồng ý ly hôn với chị NTT. Như vậy, cả chị NTT và anh VDV đều không thiện chí và không có biện pháp gì cụ thể để khắc phục mâu thuẫn giữa vợ và chồng. Qua đó, có căn cứ cho rằng, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị NTT và anh VDV đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc chị NTT yêu cầu ly hôn với anh VDV là có căn cứ, phù hợp với thực tế và phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị NTT và anh VDV có 02 con là G, sinh ngày 04-12-2010 và H, sinh ngày 09-01-2015. Trường hợp ly hôn, chị NTT yêu cầu được nuôi dưỡng con G; anh VDV yêu cầu được nuôi dưỡng con H. Trong khi đó, cháu G có nguyện vọng được ở với mẹ. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc giao con chưa thành niên cho bố hoặc mẹ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Do vậy, giao con G cho chị NTT nuôi dưỡng; giao con H cho anh VDV nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế, phù hợp nguyện vọng của các bên, phù hợp nguyện vọng của con và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.1] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nguyên đơn chị NTT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị NTT được ly hôn anh VDV.

2. Về con chung: Giao con G, sinh ngày 04-12-2010 cho chị NTT trực tiếp nuôi dưỡng; giao con H, sinh ngày 09-01-2015 cho anh VDV trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị NTT phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009890 ngày 15-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Chị NTT đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND phường B, quận C  
(GCN kết hôn số 79/2010, Quyết số 01/2010  
ngày 20-7-2010);
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đinh Hữu Hùng**